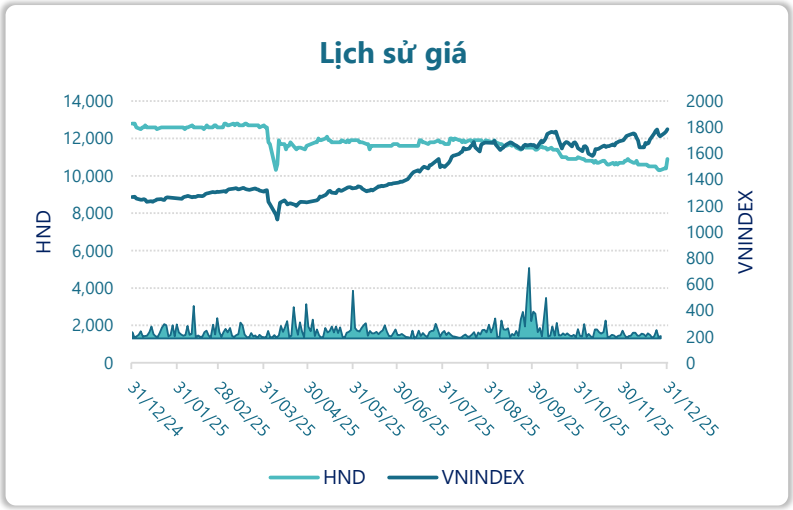
FireAnt

CTCP Nhiệt điện Hải Phòng (UPCOM: HND)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**10,900**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,793
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,300
SL cổ phiếu LH	500,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	19,260
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,450
P/E	12.9
EPS	843

DT thuần

Q4/25

2,061

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 20.0| 1.0%

YoY: ▼370| -15.2%

LN sau thuế

Q4/25

28.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 43.7| 291%

YoY: ▲ 29.0| 11578%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

4.8%

+/- YoY: ▲ 2.3%

DT thuần

2025

9,731

tỷ VNĐ

YoY: ▼1,305| -11.8%

LN sau thuế

2025

421

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 162| 62.8%

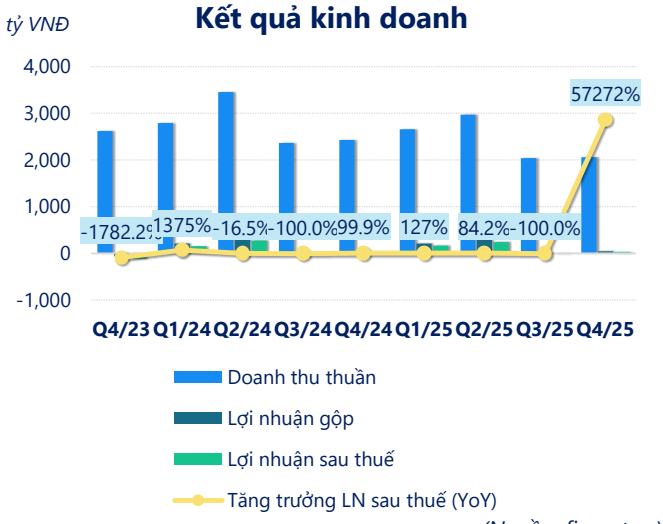
ROE

2025

7.2%

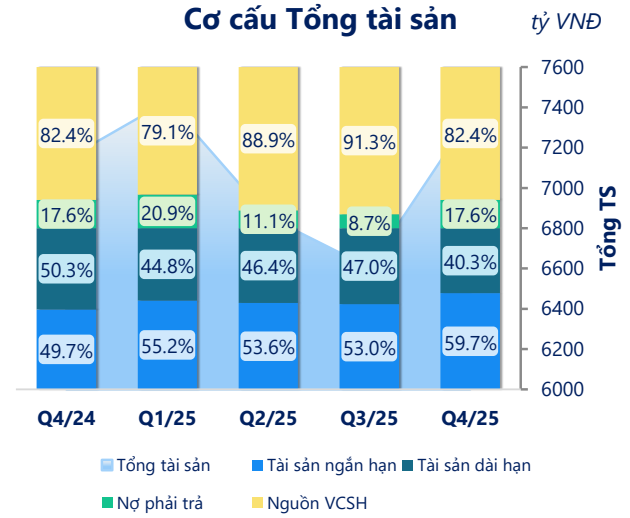
+/- YoY: ▲ 2.7%

Kết quả kinh doanh



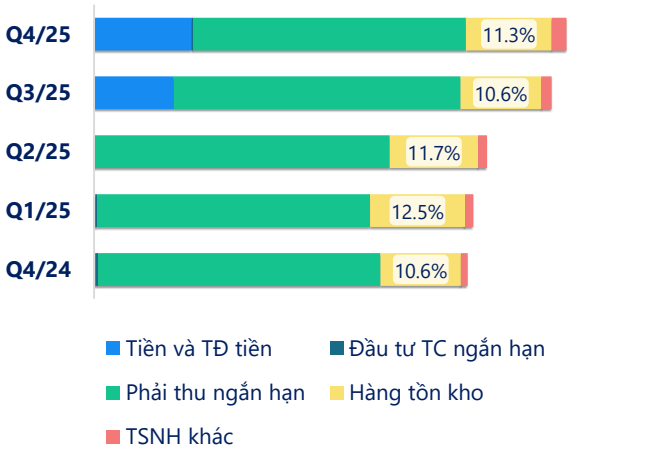
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



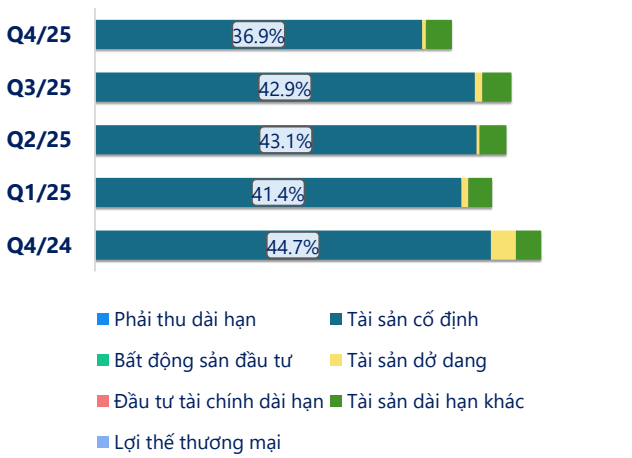
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



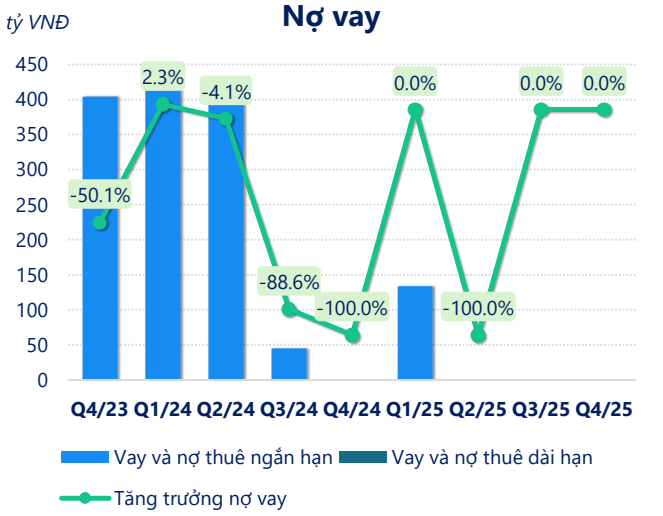
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



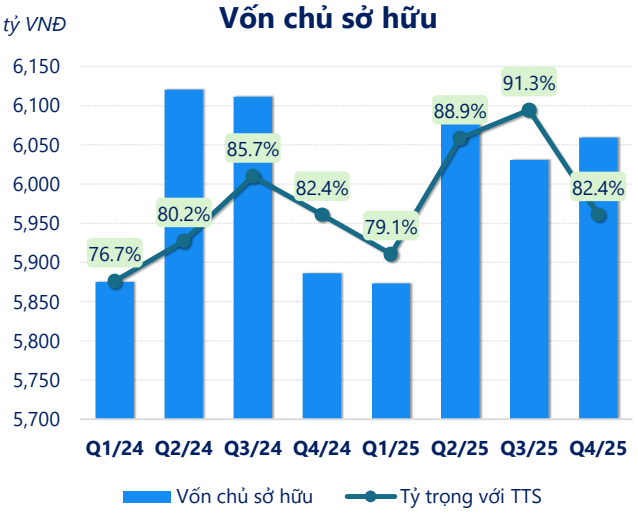
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



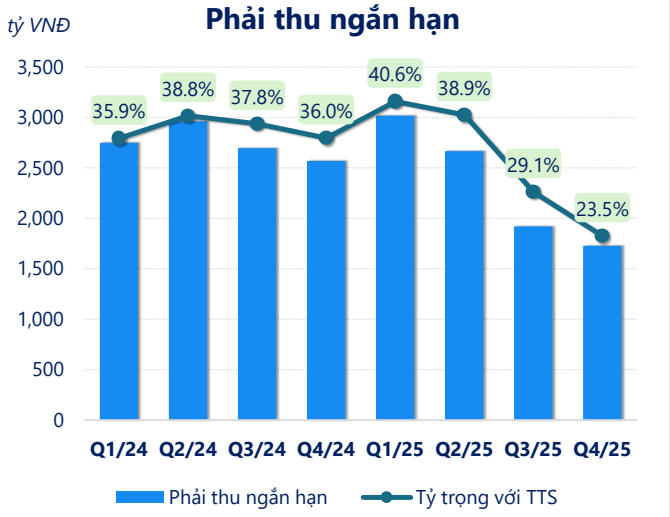
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



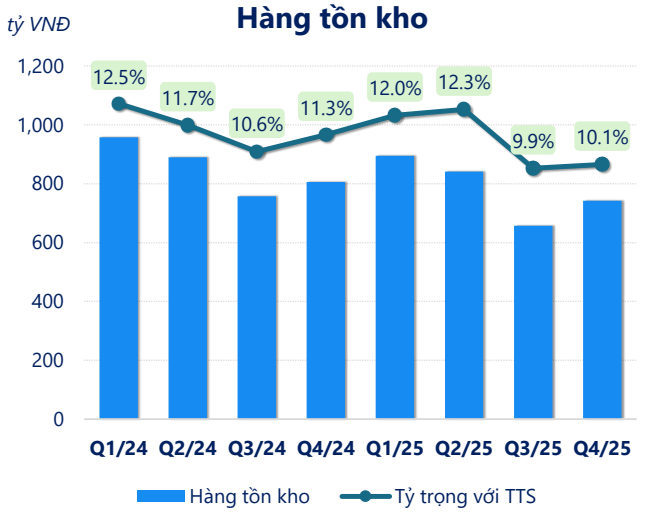
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



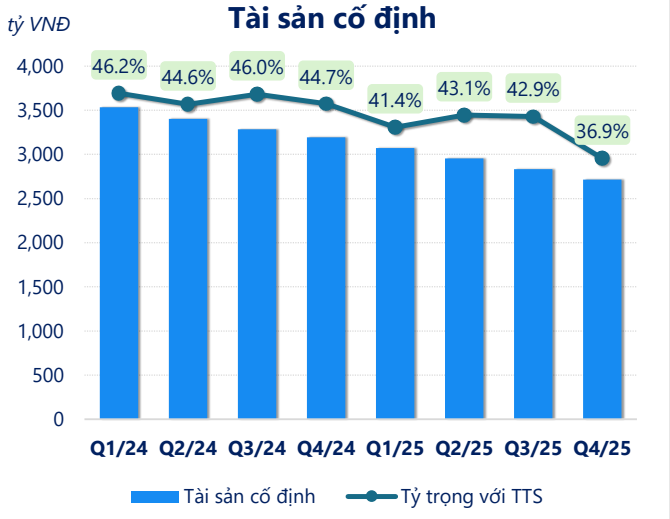
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



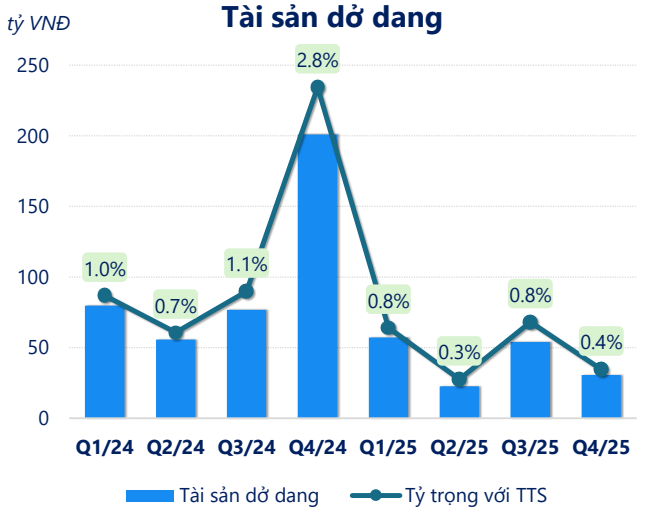
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



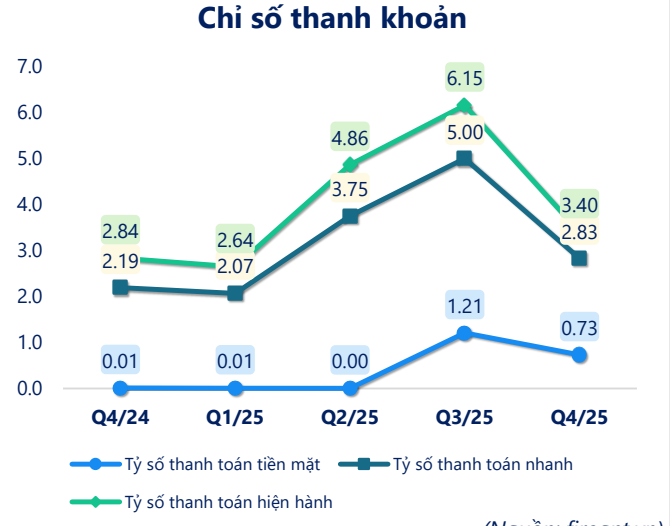
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



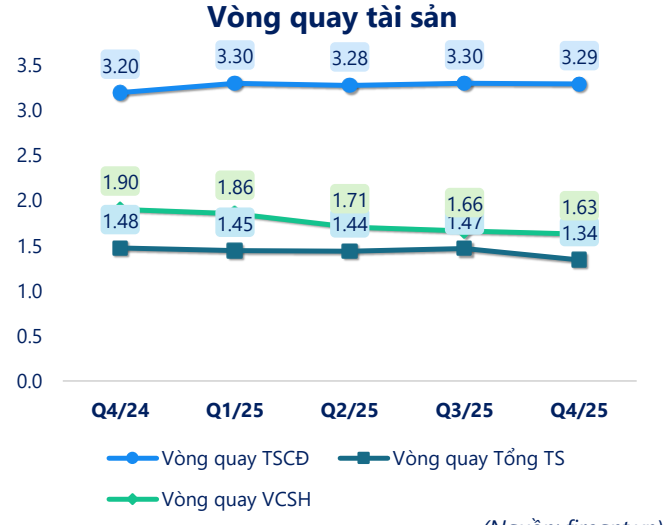
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**7,143**	**7,430**	**6,857**	**6,605**	**7,355**
Tài sản ngắn hạn	**3,547**	**4,099**	**3,673**	**3,500**	**4,392**
Tiền và tương đương tiền	18.2	12.1	3.11	687	942
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.0	15.0	0	60.0	770
Phải thu ngắn hạn	2,569	3,017	2,667	1,921	1,727
Hàng tồn kho	806	895	842	657	743
Tài sản ngắn hạn khác	139	160	161	174	211
Tài sản dài hạn	**3,596**	**3,330**	**3,183**	**3,105**	**2,963**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	3,192	3,073	2,953	2,832	2,716
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	201	57.2	22.7	54.0	30.5
Đầu tư tài chính dài hạn	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
Tài sản dài hạn khác	202	200	207	218	216
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,257**	**1,556**	**761**	**574**	**1,295**
Nợ ngắn hạn	**1,251**	**1,550**	**755**	**569**	**1,291**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	134	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	969	1,242	643	455	1,172
Nợ dài hạn	6.01	5.94	5.88	5.81	4.37
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,886**	**5,873**	**6,096**	**6,031**	**6,059**
Vốn chủ sở hữu	**5,886**	**5,873**	**6,096**	**6,031**	**6,059**
Vốn điều lệ	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)